

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ II/2026

)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B 01 – DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.696.070.330.934	10.880.768.027.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		505.180.891.480	272.162.624.875
1. Tiền	111	5	505.180.891.480	272.162.624.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.468.634.506.849	8.195.461.410.957
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	8.468.634.506.849	8.195.461.410.957
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.356.795.953.922	1.012.181.626.205
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	363.934.162.159	340.511.559.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.001.144.821.454	678.541.477.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	12.276.494.527	13.347.355.626
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(20.559.524.218)	(20.218.766.232)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.310.044.987.213	1.364.223.995.254
1. Hàng tồn kho	141		2.310.044.987.213	1.364.223.995.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	12	1.695.074.437	1.643.435.680
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.695.074.437	1.643.435.680
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		53.718.917.033	35.094.934.074
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13a	51.817.815.608	27.752.280.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	7.340.722.131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.901.101.425	1.931.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.148.880.083.280	3.469.350.573.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		434.783.710	809.169.947
1. Phải thu dài hạn khác	215	9b	434.783.710	809.169.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.822.144.738.936	3.141.000.317.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.799.538.108.578	3.116.301.950.298
- Nguyên giá	222		9.542.755.864.574	9.509.722.363.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.743.217.755.996)	(6.393.420.413.692)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	22.606.630.358	24.698.367.122
- Nguyên giá	228		88.965.767.109	88.965.767.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.359.136.751)	(64.267.399.987)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		100.237.893.864	53.193.641.945
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	100.237.893.864	53.193.641.945
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		226.062.666.770	274.347.444.529
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	226.058.306.082	274.330.080.739
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		4.360.688	17.363.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		15.844.950.414.214	14.350.118.600.886

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.196.560.568.933	3.704.339.891.701
I. Nợ ngắn hạn	310		5.042.213.131.507	3.544.457.081.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	307.329.511.757	435.722.129.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	33.073.043.133	82.808.938.598
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		176.557.025	200.612.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	173.041.172.125	200.567.878.960
5. Phải trả người lao động	315		323.096.692.101	105.729.579.983
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	225.437.505.347	6.170.933.661
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		84.363.639	137.076.363
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21a	70.425.485.479	84.570.959.566
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	3.794.234.344.778	2.536.306.295.304
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	15.822.252.373	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		99.492.203.750	92.242.676.371
II. Nợ dài hạn	330		154.347.437.426	159.882.810.624
1. Phải trả dài hạn khác	338	21b	8.004.942.220	9.553.996.289
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		146.342.495.206	150.328.814.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.648.389.845.281	10.645.778.709.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	24	528.846.222.426	528.846.222.426
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	24	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	908.674.936.622	851.180.453.688
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	6.368.844.474.449	6.423.727.821.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.410.727.866.708	4.819.358.604.836
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		958.116.607.741	1.604.369.216.451
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.844.950.414.214	14.350.118.600.886

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình



Võ Thành Đàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý II năm 2026

Mẫu số B 02- DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng		Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26			3.303.951.048.476	2.930.355.285.060	6.085.420.290.210	5.217.850.826.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27			15.205.513.293	12.442.919.535	33.298.029.236	30.517.634.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10				3.288.745.535.183	2.917.912.365.525	6.052.122.260.974	5.187.333.192.283
4. Giá vốn hàng bán	11	28			2.119.381.846.259	1.954.889.006.953	3.994.757.236.679	3.485.704.259.686
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20				1.169.363.688.924	963.023.358.572	2.057.365.024.295	1.701.628.932.597
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21						-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29			128.933.663.290	75.008.922.553	229.464.330.446	138.593.500.503
8. Chi phí tài chính	23	30			59.931.991.635	34.800.814.853	97.847.235.548	62.222.055.871
Trong đó: Chi phí đi vay	24				58.761.773.600	32.688.763.969	96.238.860.153	60.032.471.876
9. Chi phí bán hàng	25	31			484.237.241.195	312.848.531.942	915.756.282.460	580.713.076.825
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32			100.304.213.321	80.444.238.439	178.057.610.187	149.356.089.569
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27				-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30				653.823.906.063	609.938.695.891	1.095.168.226.546	1.047.931.210.835
13. Thu nhập khác	31	33			13.772.372.709	11.483.617.818	19.960.049.694	11.830.020.152
14. Chi phí khác	32	34			3.759.961.987	369.483.978	4.422.014.278	906.582.674
15. Lợi nhuận khác	40				10.012.410.722	11.114.133.840	15.538.035.416	10.923.437.478
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50				663.836.316.785	621.052.829.731	1.110.706.261.962	1.058.854.648.313
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35			97.198.359.316	75.034.680.571	152.576.651.119	121.195.027.288
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				1.994.431	-21.668.885	13.003.102	(9.064.715)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60				566.635.963.038	546.039.818.045	958.116.607.741	937.668.685.740
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				566.635.963.038	546.039.818.045	958.116.607.741	937.668.685.740
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				-	-	-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36			1.797	1.732	3.039	2.974
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36			1.797	1.732	3.039	2.974

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Đàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN/HN
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2026 VND	6 tháng năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.110.706.261.962	1.058.854.648.313
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	363.510.822.811	361.500.295.086
- Các khoản dự phòng	03	16.163.010.359	79.678.730.522
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	128.155.595	1.010.699.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(218.972.067.205)	(126.057.686.338)
- Chi phí lãi vay	06	96.238.860.153	60.032.471.876
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.367.775.043.675	1.435.019.159.195
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.385.292.849	52.616.075.080
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(945.820.991.959)	(1.244.199.464.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	246.290.200.264	298.010.070.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.430.225.832	6.788.941.014
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.492.313.015)	(59.391.102.961)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.531.273.993)	(124.009.537.558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.524.668.200	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.036.481.062)	(11.237.321.122)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	459.524.370.791	353.596.819.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(493.717.059.282)	(48.738.656.878)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	239.936.076	88.663.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.465.000.000.000)	(6.930.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.222.000.000.000	7.092.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.559.035.237	118.378.699.406
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(547.918.087.969)	231.728.706.164
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.576.123.950.341	4.240.464.608.190
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.318.195.900.867)	(3.636.662.004.012)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(936.364.699.900)	(936.285.965.800)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	321.563.349.574	(332.483.361.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	233.169.632.396	252.842.164.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	272.162.624.875	539.202.757.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(151.365.791)	(917.364.415)
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	505.180.891.480	791.127.557.812

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Đàng

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cây đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính.

Theo quy định về hiệu lực thi hành, năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC đối với báo cáo tài chính riêng của Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

ty mẹ, đồng thời áp dụng các biểu mẫu trình bày mới theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 (cột "Số đầu năm") trên Báo cáo tình hình tài chính nhằm phù hợp với quy định mới và đảm bảo tính so sánh của thông tin tài chính giữa các kỳ.

Việc phân loại lại này chỉ liên quan đến việc trình bày và phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty. Các nội dung phân loại lại chủ yếu bao gồm:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Trước đây lãi dự thu của các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được trình bày chung trong chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác". Theo Thông tư 99, các khoản này được trình bày trong chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (Mã số 123) nhằm phản ánh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sát hơn với bản chất dồn tích.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Trước đây được trình bày chung trong chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác". Theo Thông tư 99, khoản này được tách riêng và trình bày tại chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" (Mã số 313) để phản ánh rõ ràng hơn nghĩa vụ nợ đối với các chủ sở hữu.
- Tài sản sinh học:** Trước đây các loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần hoặc cây trồng theo mùa vụ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hàng tồn kho). Theo Thông tư 99, các tài sản này được tái phân loại sang chỉ tiêu "**Tài sản sinh học ngắn hạn**" (Mã số 150) hoặc "**Tài sản sinh học dài hạn**" (Mã số 230) tùy theo thời gian thu hoạch dự kiến.
- Chi phí chờ phân bổ:** Chỉ tiêu "Chi phí trả trước" (ngắn hạn và dài hạn) được đổi tên thành "**Chi phí chờ phân bổ**" (Mã số 161 và 271) để phù hợp với danh mục tài khoản mới.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại nêu trên đến số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2026) của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày trong bảng dưới đây:

DVT: VND

Khoản mục	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu tái phân loại	Số liệu sau điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123)	8.132.000.000.000	63.461.410.957	8.195.461.410.957
Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)	76.808.766.583	(63.461.410.957)	13.347.355.626
Hàng tồn kho (Mã số 141)	1.365.867.430.934	(1.643.435.680)	1.364.223.995.254
Tài sản sinh học ngắn hạn, Chi tiết: Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 152)		1.643.435.680	1.643.435.680
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)	84.771.572.491	(200.612.925)	84.570.959.566
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313)		200.612.925	200.612.925

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học được Công ty ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá trị ghi nhận vào tài sản sinh học bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh cho đến khi tài sản đạt đến trạng thái sẵn sàng cho sản phẩm hoặc đạt yêu cầu kỹ thuật dự định.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty sẽ trích lập Dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tài khoản này còn phản ánh các khoản chi phí phải trả được trích trước, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ khi Công ty đã xây dựng kế hoạch sửa chữa. Các khoản chi phí này được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ có liên quan trên cơ sở ước tính hợp lý, bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.14 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Các khoản dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả chi phí vùng nguyên liệu.

4.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định có liên quan của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

• Thuế giá trị gia tăng:

✓ Đối với các sản phẩm đường, mật rỉ, nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, nha và điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%.

Giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026, các sản phẩm này (ngoại trừ bia và một số sản phẩm nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mật hàng bia.

• Thuế tài nguyên:

✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 387.500 đồng/m³ x thuế suất (10%);

✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.500 đồng/m³ x thuế suất (1%).

• Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cây đất và thu hoạch mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (Phường An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		30/06/2026		01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ		2.648.443.905		2.345.636.195
+ VND		2.634.443.905		2.331.246.195
+ Vàng	1 nhẫn SJC	14.000.000	1 nhẫn SJC	14.390.000
Tiền gửi không kỳ hạn		502.532.447.575		269.816.988.680
+ VND		403.870.503.974		193.950.286.577
Tại Vietinbank		154.223.336.888		9.075.860.181
Tại Vietcombank		83.742.589.885		71.092.686.946
Tại BIDV		104.961.435.183		97.458.533.177
Tại các NH khác		60.943.142.018		16.323.206.273
+ USD	3.763.987,77 #	98.661.943.601	2.908.161,80 #	75.866.702.103
Tại Vietinbank	3.564.239,71 #	93.411.594.320	2.762.706,46 #	72.073.486.128
Tại các NH khác	199.748,06 #	5.250.349.281	145.455,34 #	3.793.215.975
Cộng		505.180.891.480		272.162.624.875

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026	01/01/2026(*)
Tiền gửi có kỳ hạn	8.375.000.000.000	8.132.000.000.000
Tại Vietinbank	2.475.000.000.000	2.522.000.000.000
Tại Vietcombank	1.540.000.000.000	1.640.000.000.000
Tại BIDV Quảng Ngãi	3.160.000.000.000	3.120.000.000.000
Tại Agribank	320.000.000.000	-
Tại MB	380.000.000.000	350.000.000.000
Tại BIDV An Khê	500.000.000.000	500.000.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	93.634.506.849	63.461.410.957
Cộng	8.468.634.506.849	8.195.461.410.957

(*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,3%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.553.394.695	4.133.194.509
Công ty TNHH Dịch vụ EB	13.425.305.622	4.475.723.797
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	118.502.279.240	99.014.855.311
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	517.567.320	62.919.592.328
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	27.186.460.687	13.284.581.481
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	25.959.953.094	16.686.239.212
TikTok Pte. Ltd	9.805.822.319	-
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	5.559.840.000	10.905.840.000
Công Ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	11.285.794.800	11.879.784.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	15.553.671.300
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan	6.533.881.200	13.661.751.600
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đất Thẳng	39.641.238.000	-
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế Nuti KD	3.951.720.000	-
Các đối tượng khác	97.010.905.182	87.996.326.244
Cộng	363.934.162.159	340.511.559.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi đầu tư cho người trồng mía	321.638.995.535	436.229.682.785
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Nam Phát	94.600.425.211	94.592.571.799
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hạnh Xương	352.612.826.856	70.072.288.056
Các đối tượng khác	232.292.573.852	77.646.934.389
Cộng	1.001.144.821.454	678.541.477.029

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026 (*)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	6.292.056.251	-	5.785.441.588	-
Ký cược, ký quỹ	2.234.442.237	-	1.441.656.000	-
Phải thu khác	3.749.996.039	18.451.050	6.120.258.038	18.451.050
Cộng	12.276.494.527	18.451.050	13.347.355.626	18.451.050

(*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	809.169.947	-
Cộng	434.783.710	-	809.169.947	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.576.604.272	19.551.112.136
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	236.460.000	252.140.095
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	98.291.946	170.500.000
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	648.168.000	245.014.001
Cộng	20.559.524.218	20.218.766.232

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.678.225.942	-	19.028.548.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	345.547.371.203	-	665.124.032.233	-
Công cụ, dụng cụ	18.240.493.761	-	18.103.218.650	-
Chi phí SXKD dở dang	100.825.466.295	-	94.987.868.855 (*)	-
Sản phẩm	1.782.696.216.225	-	562.589.561.217	-
Hàng hóa	5.979.827.793	-	2.704.385.100	-
Hàng gửi bán	77.385.994	-	1.686.380.366	-
Cộng	2.310.044.987.213	-	1.364.223.995.254	-

(*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.

12. Tài sản sinh học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2026		01/01/2026 (*)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: Mía	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680

(*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	415.034.951	162.859.328
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.528.330.038	4.698.411.845
Các khoản khác	44.874.450.619	22.891.009.700
Cộng	51.817.815.608	27.752.280.873

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	155.662.799.999	158.438.814.089
Công cụ và dụng cụ	12.090.758.663	21.440.908.627
Vô chai, kết	10.412.071.016	8.045.601.570
Các khoản khác	47.892.676.404	86.404.756.453
Cộng	226.058.306.082	274.330.080.739

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.561.405.718.715	7.473.789.287.002	294.149.967.031	180.377.391.242	9.509.722.363.990
Mua sắm trong kỳ	-	3.141.905.850	1.215.000.000	550.000.000	4.906.905.850
Đ/tư XD/CB h/thành	-	24.413.765.472	267.500.000	12.431.558.274	37.112.823.746
T/lý, nhượng bán	1.356.451.375	6.720.149.508	773.797.833	135.830.296	8.986.229.012
Số cuối kỳ	1.560.049.267.340	7.494.624.808.816	294.858.669.198	193.223.119.220	9.542.755.864.574
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.225.304.647.497	4.827.272.751.029	227.134.987.186	113.708.027.980	6.393.420.413.692
Tăng trong kỳ	47.149.242.534	297.220.275.017	7.808.951.266	6.605.102.499	358.783.571.316
- Khấu hao	47.140.657.845	297.209.754.323	7.808.951.266	6.483.708.523	358.643.071.957
T/lý, nhượng bán	1.356.451.375	6.720.149.508	773.797.833	135.830.296	8.986.229.012
Số cuối kỳ	1.271.097.438.656	5.117.772.876.538	234.170.140.619	120.177.300.183	6.743.217.755.996
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	336.101.071.218	2.646.516.535.973	67.014.979.845	66.669.363.262	3.116.301.950.298
Số cuối kỳ	288.951.828.684	2.376.851.932.278	60.688.528.579	73.045.819.037	2.799.538.108.578

15. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Khấu hao			
Số đầu kỳ	1.028.471.531	63.238.928.456	64.267.399.987
Khấu hao trong kỳ	15.979.112	2.075.757.652	2.091.736.764
- Khấu hao	15.979.112	2.075.757.652	2.091.736.764
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.044.450.643	65.314.686.108	66.359.136.751
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.446.207.014	23.252.160.108	24.698.367.122
Số cuối kỳ	1.430.227.902	21.176.402.456	22.606.630.358

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Mua sắm	15.440.755.396	15.440.755.396
- Mua đất của hộ dân	15.440.755.396	15.440.755.396
Xây dựng cơ bản	84.797.138.468	37.752.886.549
- DA NM Ethanol An Khê	20.336.127	15.215.527
- DA NCS NMĐ An Khê lên 25000TMN	10.784.234.772	3.797.901.728
- DA NCS NM Điện SK An Khê lên 135MW	5.714.894.454	4.621.666.914
- Các công trình khác	68.277.673.115	29.318.102.380
Cộng	100.237.893.864	53.193.641.945

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	5.162.815.641	7.033.049.382
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	410.809.104	4.825.794.078
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	7.588.579.651	11.110.295.318
Công ty CP In bao bì Khatoco	1.818.722.246	6.828.984.407
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	7.606.108.563	15.985.788.525
Công ty Phân bón Việt Nhật	15.683.742.000	15.906.331.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	10.289.855.670	25.849.539.060
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	7.804.700.070	3.748.658.400
Công ty CP TKL	4.199.495.025	10.930.134.840
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thống	3.279.762.011	783.558.252
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.271.753.328	1.982.887.369
Hộ nông dân (Tiền mía vụ 2025-2026)	-	79.737.731.500
Các đối tượng khác	146.634.812.770	155.421.021.537
Cộng	307.329.511.757	435.722.129.346

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	95.887.916
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	133.627.106	415.066.877
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	80.072.169	670.040.444
Công ty TNHH Lan Khuê	346.977.007	854.865.600
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	142.018.983	1.283.738.713
Fujiura Ltd, (Fujiura)	3.724.700.000	12.137.033.300
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	6.118.192.199	4.804.941.088
Các đối tượng khác	22.440.799.312	62.460.708.303
Cộng	33.073.043.133	82.808.938.598

19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	30.878.612.923	287.208.733.174	276.198.819.135	-	41.888.526.962
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	7.335.703.627	7.335.703.627	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.280.062.114	138.054.075.782	136.623.778.301	-	23.710.359.595
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	58.688.574	58.688.574	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	147.118.015.400	152.576.651.119	192.531.273.993	-	107.163.392.526
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.386.208	39.733.464.352	41.644.891.957	1.901.101.425	44.060.028
Thuế tài nguyên	-	193.191.190	1.345.030.954	1.318.202.880	-	220.019.264
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.276.187.538	3.276.187.538	-	-
Các loại thuế khác	1.931.070	32.004.375	451.404.708	481.478.013	-	-
Phí BVMT và các loại phí khác	-	11.606.750	80.995.250	77.788.250	-	14.813.750
Cộng	1.931.070	200.567.878.960	630.120.935.078	659.546.812.268	1.901.101.425	173.041.172.125

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	103.131.264.235	2.631.602.992
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	62.129.093.850	-
Trích trước lãi vay	5.111.983.046	2.365.435.908
Các khoản trích trước khác	55.065.164.216	1.173.894.761
Cộng	225.437.505.347	6.170.933.661

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026 (*)
Kinh phí công đoàn	929.242.276	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.705.016.031	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.488.051.836	32.029.737.305
Phải trả khác	41.303.175.336	51.639.995.572
Cộng	70.425.485.479	84.570.959.566

(*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.004.942.220	9.553.996.289
Cộng	8.004.942.220	9.553.996.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2026
Vay ngắn hạn	2.536.306.295.304	4.576.123.950.341	3.318.195.900.867	3.794.234.344.778
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.078.669.969.694	1.039.142.654.660	1.078.669.969.694	1.039.142.654.660
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	738.682.439.780	1.766.489.285.174	1.176.233.618.793	1.328.938.106.161
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	718.953.885.830	1.700.498.950.933	1.063.292.312.380	1.356.160.524.383
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	69.993.059.574	-	69.993.059.574
Cộng	2.536.306.295.304	4.576.123.950.341	3.318.195.900.867	3.794.234.344.778

Các khoản vay có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, chịu lãi suất từ 5,8% đến 7%/năm, bao gồm các khoản vay có bảo đảm và không có bảo đảm.

Khoản vay có bảo đảm là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và được bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất của Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh, có nguyên giá 102.745.111.447 đồng và đã khấu hao hết.

Các khoản vay tại các ngân hàng còn lại không có tài sản bảo đảm.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu	15.822.252.373	-
Cộng	15.822.252.373	-

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	779.879.626.112	5.850.767.018.937	10.001.517.079.259
Tăng trong kỳ	-	-	-	71.300.827.576	1.916.482.764.451	1.987.783.592.027
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.343.521.962.101	1.343.521.962.101
Số dư tại 31/12/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	851.180.453.688	6.423.727.821.287	10.645.778.709.185
Số dư tại 01/01/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	851.180.453.688	6.423.727.821.287	10.645.778.709.185
Tăng trong kỳ	-	-	-	57.494.482.934	958.116.607.741	1.015.611.090.675
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.012.999.954.579	1.012.999.954.579
Số dư tại 30/6/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	908.674.936.622	6.368.844.474.449	10.648.389.845.281

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng năm 2026		6 tháng năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	6 tháng năm 2026		6 tháng năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	367.648.153	3.676.481.530.000

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/6/2026, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2025:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2025 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/08/2025; ngày thực hiện chi trả: 26/08/2025);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/01/2026; ngày thực hiện chi trả: 23/01/2026);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2026; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2026).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.423.727.821.287	5.850.767.018.937
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	958.116.607.741	937.668.685.740
Phân phối lợi nhuận	1.012.999.954.579	1.031.408.414.101
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.012.999.954.579	1.031.408.414.101
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	57.494.482.934	71.300.827.576
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.164.827.645	23.766.942.525
+ Trả cổ tức bằng tiền	936.340.644.000	936.340.644.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.368.844.474.449	5.757.027.290.576

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Doanh thu bán thành phẩm	5.814.759.250.615	4.938.325.638.769
Doanh thu bán hàng hóa	250.350.000.000	261.046.150.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.311.039.595	18.479.037.569
Cộng	6.085.420.290.210	5.217.850.826.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chiết khấu thương mại	25.242.094.461	19.850.711.779
Hàng bán bị trả lại	8.055.934.775	10.666.922.276
Cộng	33.298.029.236	30.517.634.055

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.719.233.287.163	3.202.093.359.422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.350.000.000	261.046.150.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.173.949.516	22.578.557.473
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(13.807.209)
Cộng	3.994.757.236.679	3.485.704.259.686

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.732.131.129	125.969.022.702
Lãi chênh lệch tỷ giá	188.399.724	3.559.011.600
Chiết khấu thanh toán	10.543.799.593	9.065.466.201
Cộng	229.464.330.446	138.593.500.503

30. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí lãi vay	96.238.860.153	60.032.471.876
Chiết khấu thanh toán	1.038.853.356	995.412.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	569.522.039	1.194.171.251
Cộng	97.847.235.548	62.222.055.871

31. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí nhân viên bán hàng	167.044.017.889	154.573.260.660
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	198.225.693.612	122.744.191.415
Chi phí quảng cáo, truyền thông	47.732.513.815	50.884.298.011
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	331.042.593.085	183.780.002.280
Chi phí trưng bày	40.604.172.664	13.945.244.029
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	96.695.565.397	30.065.416.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	22.979.515.669	14.360.963.148
Các khoản khác	11.432.210.329	10.359.700.900
Cộng	915.756.282.460	580.713.076.825

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí lương nhân viên quản lý	127.465.885.632	90.387.192.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.073.253.323	18.847.610.002
Chi phí tiếp khách	2.153.789.253	2.143.312.905
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.899.158.053	2.970.783.748
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(134.820.660)	(39.128.813)
Các khoản khác	23.600.344.586	35.046.319.185
Cộng	178.057.610.187	149.356.089.569

33. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Nhận hỗ trợ marketing	9.932.667.961	8.795.988.637
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	374.326.671	763.222.113
Các khoản khác	9.653.055.062	2.270.809.402
Cộng	19.960.049.694	11.830.020.152

34. Chi phí khác

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Các khoản phạt, chậm nộp	14.192.060	39.102.413
Các khoản khác	4.407.822.218	867.480.261
Cộng	4.422.014.278	906.582.674

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.110.706.261.962	1.058.854.648.313
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.247.866.725	3.321.293.409
- Điều chỉnh tăng	1.312.882.236	3.279.039.835
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	152.024.439	920.434.415
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	1.160.857.797	2.358.605.420
- Điều chỉnh giảm	-	3.070.000
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	3.070.000
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	(65.015.511)	45.323.574
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	21.803.438	293.790.104
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(86.818.949)	(248.466.530)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.111.954.128.687	1.062.175.941.722
Thu nhập được miễn thuế	214.726.759.669	345.126.421.666
Tổng thu nhập tính thuế	897.227.369.018	717.049.520.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152.576.651.119	121.195.027.288
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	152.570.022.781	121.207.628.134
- Điều chỉnh CP thuế TNDN kỳ trước vào chi phí kỳ này	6.628.338	(12.600.846)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	958.116.607.741	937.668.685.740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(9.581.166.077)	(9.376.686.857)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	9.581.166.077	9.376.686.857
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	948.535.441.664	928.291.998.883
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	312.113.549	312.113.549
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.039	2.974

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	312.113.549	312.113.549
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông PH để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu PH thêm cho người lao động	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	312.113.549	312.113.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Doanh thu bộ phận	1.964.838.168.612	1.688.689.882.642	2.739.633.604.975	2.277.908.916.435	901.133.056.877	905.304.244.579	1.196.391.425.207	1.092.789.739.919	(749.873.994.697)	(777.359.591.292)	6.052.122.260.974	5.187.333.192.283
Giá vốn bộ phận	1.614.718.318.975	1.298.451.358.040	1.423.030.453.977	1.298.363.827.112	876.879.303.438	886.798.444.039	822.586.832.610	773.103.622.749	(742.457.672.321)	(771.012.992.254)	3.994.757.236.679	3.485.704.259.686
Lợi nhuận gộp	350.119.849.637	390.238.524.602	1.316.603.150.998	979.545.089.323	24.253.753.439	18.505.800.540	373.804.592.597	319.686.117.170	(7.416.322.376)	(6.346.599.038)	2.057.365.024.295	1.701.628.932.597
Doanh thu hoạt động tài chính											229.464.330.446	138.593.500.503
Chi phí tài chính											97.847.235.548	62.222.055.871
Chi phí bán hàng											915.756.282.460	580.713.076.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp											178.057.610.187	149.356.089.569
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.095.168.226.546	1.047.931.210.835
Thu nhập khác											19.960.049.694	11.830.020.152
Chi phí khác											4.422.014.278	906.582.674
Lợi nhuận khác											15.538.035.416	10.923.437.478
Lợi nhuận trước thuế											1.110.706.261.962	1.058.854.648.313
Thuế TNDN											152.589.654.221	121.185.962.573
Lợi nhuận sau thuế TNDN											958.116.607.741	937.668.685.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng năm 2026
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.792.025.859.538	(2.492.176.900.051)	270.681.735.983	1.948.033.689.986	270.681.735.982	197.533.255.952
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.351.233.676.367	(2.023.791.636.719)	338.063.714.968	883.724.766.468	338.063.714.968	44.258.410.713
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.700.033.116)	153.616.656.762	988.681.882.722	21.579.908.740	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.396.762.735.584	(2.224.549.186.110)	747.862.347.260	13.811.978.553.345	4.719.228.926.584	118.920.742.148
	9.542.755.864.574	(6.743.217.755.996)	1.510.224.454.973	17.632.418.892.521	5.349.554.286.274	360.734.808.721
Các khoản loại trừ	-	-	(152.993.717.341)	(1.787.468.478.307)	(152.993.717.341)	-
Tổng cộng	9.542.755.864.574	(6.743.217.755.996)	1.357.230.737.632	15.844.950.414.214	5.196.560.568.933	360.734.808.721

01/01/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng năm 2025
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.773.072.955.272	(2.296.375.300.440)	523.937.971.725	2.422.579.327.198	169.421.681.070	196.944.070.574
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.332.283.925.461	(1.981.191.417.808)	115.873.578.380	1.054.722.330.272	255.231.127.563	42.258.865.145
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.677.633.208)	207.928.136.449	1.043.452.670.121	19.550.127.248	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.401.631.890.172	(2.113.176.062.236)	373.077.764.139	11.671.717.701.211	3.467.963.610.361	119.498.945.383
	9.509.722.363.990	(6.393.420.413.692)	1.220.817.450.693	16.192.472.028.802	3.912.166.546.242	358.724.281.010
Các khoản loại trừ	-	-	(207.826.654.541)	(1.842.353.427.916)	(207.826.654.541)	-
Tổng cộng	9.509.722.363.990	(6.393.420.413.692)	1.012.990.796.152	14.350.118.600.886	3.704.339.891.701	358.724.281.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	3.763.987,77	2.908.161,80
Phải thu khách hàng (USD)	192.401,72	97.619,53
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	636.817,01	338.337,44
Phải trả khác (USD)	109.511	108.941

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	307.329.511.757	-	307.329.511.757
Chi phí phải trả	225.437.505.347	-	225.437.505.347
Vay và nợ thuê tài chính	3.794.234.344.778	-	3.794.234.344.778
Phải trả khác	63.967.784.197	8.004.942.220	71.972.726.417
Cộng	4.390.969.146.079	8.004.942.220	4.398.974.088.299
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	435.722.129.346	-	435.722.129.346
Chi phí phải trả	6.170.933.661	-	6.170.933.661
Vay và nợ thuê tài chính	2.536.306.295.304	-	2.536.306.295.304
Phải trả khác	83.870.345.802	9.553.996.289	93.424.342.091
Cộng	3.062.069.704.113	9.553.996.289	3.071.623.700.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	505.180.891.480	-	505.180.891.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.468.634.506.849	-	8.468.634.506.849
Phải thu khách hàng	359.448.568.572	-	359.448.568.572
Phải thu khác	5.965.987.226	434.783.710	6.400.770.936
Cộng	9.339.229.954.127	434.783.710	9.339.664.737.837
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.162.624.875	-	272.162.624.875
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.195.461.410.957	-	8.195.461.410.957
Phải thu khách hàng	244.460.458.051	-	244.460.458.051
Phải thu khác	50.212.369.206	809.169.947	51.021.539.153
Cộng	8.762.296.863.089	809.169.947	8.763.106.033.036

39. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

a. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Võ Thành Đăng	Tổng Giám đốc	924.589.000	923.772.000
	Phó chủ tịch HĐQT		
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	644.589.000	643.772.000
	Chủ tịch HĐQT		
Nguyễn Thế Bình (*)	Phó Tổng Giám đốc	583.400.000	443.400.000
	kiêm Kế toán trưởng		
Trần Quang Kiên (**)	Phó Tổng Giám đốc	583.400.000	-
	Thành viên HĐQT		

(*) Ông Nguyễn Thế Bình được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng được tính từ ngày này.

(**) Ông Trần Quang Kiên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày này.

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mối quan hệ liên quan với công ty

Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - Trưởng Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc) làm chủ sở hữu
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Nuti	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT làm Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Huy	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT là Cổ đông sở hữu 17,20% cổ phần.
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ-TV.HĐQT là Cổ đông sở hữu 45,45% cổ phần

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, công ty có phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch	(không bao gồm VAT)	
	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.988.998.658	1.050.807.992
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood		
Bán hàng hóa (đường)	-	62.651.500.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương		
Bán hàng hóa (đường)	-	1.108.200.000
Bán hàng hóa (bìa)-Công ty con thực hiện	1.259.378.182	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD		
Bán hàng hóa (đường)	9.066.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss		
Bán hàng hóa (đường)		17.073.000

Ngoài các bên liên quan đã được trình bày ở trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ.

c. Số dư với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư trên SSKT	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	248.259.449	248.259.449
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	15.553.671.300
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.951.720.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	18.438.840

Ngoài các bên liên quan được trình bày ở trên, các bên liên quan khác không có số dư tại ngày đầu kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình



Vũ Thành Đàng